

Số: 02/24/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4 năm 2023**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2023 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 30/01/2024 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2023 là 11.659.085.798 đồng, tăng 8.227.890.999 đồng, tương đương tăng 240% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân là do trong quý 4 công ty đẩy mạnh các hoạt động marketing và hỗ trợ bán hàng, từ đó giúp gia tăng doanh số thêm 16,9 tỷ so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh tăng trưởng doanh thu, cơ cấu mặt hàng có sự thay đổi theo hướng tập trung vào những mặt hàng có biên lợi nhuận gộp cao, từ đó giúp gia tăng lợi nhuận.
  - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>671,997,271,292</b>	<b>618,631,903,535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17,700,438,589</b>	<b>9,624,120,134</b>
1. Tiền	111		17,700,438,589	9,624,120,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>60,050,570,995</b>	<b>11,336,375,222</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39,493,142,987	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,557,428,008	11,336,375,222
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>226,870,587,076</b>	<b>187,144,366,654</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	169,027,051,824	153,986,890,974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>7</b>	12,862,411,806	1,815,065,424
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	26,222,284,417	32,386,520,995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>6,8</b>	(1,241,160,971)	(1,044,110,739)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>364,228,249,036</b>	<b>401,683,021,651</b>
1. Hàng tồn kho	141		368,646,705,784	411,508,689,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,418,456,748)	(9,825,668,222)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,147,425,596</b>	<b>8,844,019,874</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>10</b>	1,515,760,984	1,207,670,740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	<b>19</b>	1,631,664,612	7,541,476,107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	94,873,027
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>177,018,359,153</b>	<b>196,195,821,514</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>2,980,779,785</b>	<b>2,245,163,769</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2,980,779,785	2,245,163,769
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33,166,835,271</b>	<b>33,008,722,092</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	20,083,361,981	23,657,146,140
- Nguyên giá	222		57,213,879,972	59,242,577,398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,130,517,991)	(35,585,431,258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6,129,744,371	5,481,872,825
- Nguyên giá	225		9,284,877,114	6,686,873,687
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,155,132,743)	(1,205,000,862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,953,728,919	3,869,703,127
- Nguyên giá	228		9,080,485,373	5,895,780,457
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,126,756,454)	(2,026,077,330)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>908,653,278</b>	<b>2,438,539,378</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		908,653,278	2,438,539,378
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>116,604,489,580</b>	<b>133,212,714,580</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.1	85,104,489,580	85,104,489,580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	31,500,000,000	48,108,225,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,357,601,239</b>	<b>25,290,681,695</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16,700,373,526	20,045,538,668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	6,657,227,713	5,245,143,027
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>849,015,630,445</b>	<b>814,827,725,049</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>596,935,055,530</b>	<b>603,298,486,913</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>591,803,522,178</b>	<b>595,641,570,363</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	114,805,098,719	201,220,568,782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	489,890,211	3,585,378,430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11,281,492,854	3,074,967,868
4. Phải trả người lao động	314		20,243,496,005	20,503,214,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8,700,901,881	5,460,971,733
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		246,400,000	224,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1,143,976,635	994,328,197
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	434,336,164,618	359,288,288,415
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		556,101,255	1,289,852,051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,131,533,352</b>	<b>7,656,916,550</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	80,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	5,081,533,352	7,576,916,550
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252,080,574,915</b>	<b>211,529,238,136</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>252,030,574,915</b>	<b>211,479,238,136</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		163,254,770,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163,254,770,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,839,800,156	57,492,073,377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,366,578,157	39,414,368,974
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34,473,221,999	18,077,704,403
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>849,015,630,445</b>	<b>814,827,725,049</b>



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Nguyễn Viết Sơn  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phạm Thứ Triệu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	250,515,386,643	233,577,198,971	816,537,017,325	759,583,737,071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	255,729,696	370,876,433	984,286,666	5,558,246,595
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	250,259,656,947	233,206,322,538	815,552,730,659	754,025,490,476
4. Giá vốn hàng bán	11	25	155,555,645,144	157,405,742,995	510,151,222,071	510,914,190,036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,704,011,803	75,800,579,543	305,401,508,588	243,111,300,440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	1,125,047,498	1,229,702,036	5,201,437,394	8,202,489,863
7. Chi phí tài chính	22	26	9,680,104,909	8,143,006,360	35,796,031,164	25,008,863,596
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,576,032,471	7,117,210,943	34,767,577,170	23,694,689,248
8. Chi phí bán hàng	25	27	60,813,030,757	49,163,153,857	191,303,519,218	159,751,386,375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10,713,768,548	15,224,511,638	38,803,290,487	43,862,011,375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,622,155,087	4,499,609,724	44,700,105,113	22,691,528,957
11. Thu nhập khác	31	28	209,314,612	190,907,079	2,569,112,354	798,284,577
12. Chi phí khác	32	28	26,196,974	134,511,304	2,238,288,612	228,334,090
13. Lợi nhuận khác	40		183,117,638	56,395,775	330,823,742	569,950,487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,805,272,725	4,556,005,499	45,030,928,855	23,261,479,444
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	423,341,795	276,499,154	11,069,791,542	5,800,531,011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30.2	2,722,845,132	848,311,546	(1,412,084,686)	(976,755,970)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,659,085,798	3,431,194,799	35,373,221,999	18,437,704,403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Viết Sơn  
Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phạm Thử Triệu  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		45,030,928,855	23,261,479,444
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	11, 12, 13	6,066,431,342	4,954,604,009
- Các khoản dự phòng	3	6, 9	(5,210,161,242)	1,254,471,165
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	24, 26	652,343,947	227,958,449
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	24, 26	(6,352,624,515)	(4,319,969,447)
- Chi phí lãi vay	6	26	34,767,577,170	23,694,689,248
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		74,954,495,557	49,073,232,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6,7,8,18	(14,181,753,025)	(23,204,478,547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	42,861,984,089	(6,495,725,162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17, 18, 19	(87,554,721,452)	21,953,564,615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	3,037,074,898	(4,560,980,581)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,867,969,012)	(23,223,986,730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,914,510,905)	(7,424,529,918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,655,636,016)	(254,100,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19,321,035,866)</b>	<b>5,862,996,545</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12, 13	(5,952,536,127)	(13,218,478,790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	28	2,295,152,337	518,908,591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,221,052,786)	(146,339,606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,500,000,000)	(26,683,365,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,667,077,500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	3,533,027,568	3,597,232,252
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(52,178,331,508)</b>	<b>(35,932,042,553)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22	728,220,623,882	613,006,768,154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(653,436,698,535)	(587,511,683,780)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,231,432,342)	(2,684,065,944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>79,552,493,005</b>	<b>22,811,018,430</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8,053,125,631</b>	<b>(7,258,027,578)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>9,624,120,134</b>	<b>16,866,684,524</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23,192,824	15,463,188
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>17,700,438,589</b>	<b>9,624,120,134</b>

Nguyễn Thùy Dung  
Người lậpNguyễn Viết Sơn  
Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phạm Thứ Triệu  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty tại địa chỉ như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghé, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cán Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buon Ma Thuot, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 623 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 573).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí  
dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức  
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân  
gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

91  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)**

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi ngân hàng	17,159,403,496	8,676,840,636
Tiền mặt	488,306,097	947,279,498
Tiền đang chuyển	52,728,996	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,700,438,589</b>	<b>9,624,120,134</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Cổ phiếu	39,493,142,987	39,493,142,987	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39,493,142,987</b>	<b>39,493,142,987</b>		

(\*) Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	10,557,428,008	10,557,428,008	3,336,375,222	3,336,375,222
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20,557,428,008</b>	<b>20,557,428,008</b>	<b>11,336,375,222</b>	<b>11,336,375,222</b>

(\*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm, 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(\*\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

+ 3.489.428.008 đ tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất 6.0%/năm.

+ 3.068.000.000 đ tiền gửi tại Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 4.75%.

+ 3.000.000.000 đ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 5.3%,

+ 1.000.000.000 đ tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 4.4%

Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1)

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Các bên khác</b>	<b>168,992,952,984</b>	<b>153,706,155,292</b>
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	3,577,659,777	3,143,355,901
Khác	165,415,293,207	150,562,799,391
<b>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>34,098,840</b>	<b>280,735,682</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169,027,051,824</b>	<b>153,986,890,974</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(931,754,955)	(734,704,723)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>168,095,296,869</b>	<b>153,252,186,251</b>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	Năm nay	Năm trước
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Số đầu kỳ	<b>734,704,723</b>	<b>604,738,171</b>
Trích lập bổ sung trong kỳ	1,085,036,429	559,876,652
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(887,986,197)	(429,910,100)
Số cuối kỳ	<b>931,754,955</b>	<b>734,704,723</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Các bên khác</b>	<b>7,266,743,206</b>	<b>1,815,065,424</b>
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	3,041,484,264	
PRO.MED.CS Praha a.s.	2,147,512,892	
Pharmalink, S.L.	1,327,202,439	1,098,976,560
Khác	750,543,611	716,088,864
<b>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>5,595,668,600</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12,862,411,806</b>	<b>1,815,065,424</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26,222,284,417</b>	<b>32,386,520,995</b>
Tạm ứng cho nhân viên	15,057,399,549	26,441,847,111
Ký quỹ, đặt cọc	6,718,853,005	4,738,953,585
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	465,866,768	203,828,604
Khác	769,754,136	1,001,891,695
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3,210,410,959	
<b>Dài hạn</b>	<b>2,980,779,785</b>	<b>2,245,163,769</b>
Ký quỹ, đặt cọc	2,980,779,785	2,226,942,769
Khác		18,221,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29,203,064,202</b>	<b>34,631,684,764</b>
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(309,406,016)	(309,406,016)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>28,893,658,186</b>	<b>34,322,278,748</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	356,648,452,323	(4,368,554,496)	351,698,456,281	(9,760,160,356)
Thành phẩm	7,070,217,851	(49,902,252)	2,541,553,957	(65,507,866)
Hàng mua đang đi đường	1,888,512,305		53,570,069,546	
Nguyên liệu, vật liệu	2,308,111,086		2,896,875,301	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687,994,080		748,544,788	
Hàng gửi đi bán	43,418,139		53,190,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>368,646,705,784</b>	<b>(4,418,456,748)</b>	<b>411,508,689,873</b>	<b>(9,825,668,222)</b>

(\*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>9,825,668,222</b>	<b>9,010,569,625</b>
Dự phòng trích lập trong kỳ	21,914,440,738	22,087,461,506
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(27,321,652,212)	(21,272,362,909)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4,418,456,748</b>	<b>9,825,668,222</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,515,760,984</b>	<b>1,207,670,740</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	672,661,745	567,207,746
Chi phí mua bảo hiểm	511,567,056	451,531,917
Thuê văn phòng, nhà kho	66,042,000	-
Khác	265,490,183	188,931,077
<b>Dài hạn</b>	<b>16,700,373,526</b>	<b>20,045,538,668</b>
Tiền thuê đất trả trước (*)	6,575,565,675	7,586,800,086
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	2,797,596,071	3,477,263,124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,328,279,329	2,158,316,048
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3,596,976,640	3,436,774,068
Chi phí marketing	746,249,999	2,225,750,000
Khác	655,705,812	1,160,635,342
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18,216,134,510</b>	<b>21,253,209,408</b>

(\*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).

(\*\*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	25,183,544,611	15,324,332,815	12,741,005,292	5,993,694,680	59,242,577,398
Tăng trong kỳ	(1,074,041,799)	368,417,000 (643,984,582)	92,832,273 (771,920,318)		461,249,273 (2,489,946,699)
Thanh lý trong kỳ					
Phân loại lại nhóm tài sản					
Vào ngày 31/12/2023	24,109,502,812	15,048,765,233	12,061,917,247	5,993,694,680	57,213,879,972
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5,774,444,243	10,098,601,324	3,093,927,430	1,794,729,461	20,761,702,458
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(12,773,150,086)	(12,585,788,702)	(7,535,251,990)	(2,691,240,480)	(35,585,431,258)
Khấu hao trong kỳ	(1,837,749,068)	(449,554,009)	(1,143,555,596) (92,727,273)	(492,034,391)	(3,922,893,064) (92,727,273)
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính					
Thanh lý trong kỳ	1,054,628,704	643,984,582	771,920,318		2,470,533,604
Phân loại lại nhóm tài sản					
Vào ngày 31/12/2023	(13,556,270,450)	(12,391,358,129)	(7,906,887,268)	(3,183,274,871)	(37,130,517,991)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	12,410,394,525	2,738,544,113	5,205,753,302	3,302,454,200	23,657,146,140
Vào ngày 31/12/2023	10,553,232,362	2,657,407,104	4,155,029,979	2,810,419,809	20,083,361,981





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4,302,988,457	1,592,792,000	5,895,780,457
Tăng trong kỳ		3,184,704,916	3,184,704,916
Thanh lý trong kỳ			-
Phần loại lại nhóm tài sản			-
Vào ngày 31/12/2023	4,302,988,457	4,777,496,916	9,080,485,373
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	1,384,567,000	1,384,567,000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm	(517,005,354)	(1,509,071,976)	(2,026,077,330)
Hao mòn trong kỳ	(39,289,692)	(61,389,432)	(100,679,124)
Thanh lý trong kỳ			
Phần loại lại nhóm tài sản			
Vào ngày 31/12/2023	(556,295,046)	(1,570,461,408)	(2,126,756,454)

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	3,785,983,103	83,720,024	3,869,703,127
Vào ngày 31/12/2023	3,746,693,411	3,207,035,508	6,953,728,919

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	92,727,273	6,594,146,414	6,686,873,687
Tăng trong kỳ	-	2,690,730,700	2,690,730,700
Chuyển thành TSCĐ hữu hình	(92,727,273)		(92,727,273)
Vào ngày 31/12/2023	-	9,284,877,114	9,284,877,114

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm	(46,363,635)	(1,158,637,227)	(1,205,000,862)
Hao mòn trong kỳ	(46,363,638)	(1,996,495,516)	(2,042,859,154)
Thanh lý trong kỳ	92,727,273		92,727,273
Vào ngày 31/12/2023	(92,727,273)	(3,155,132,743)	(3,155,132,743)

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	46,363,638	5,435,509,187	5,481,872,825
Vào ngày 31/12/2023	(92,727,273)	6,129,744,371	6,129,744,371

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Nguyên giá:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Giá trị còn lại:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Ngày 30 tháng 09 năm 2023

*Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:*

Quyền sử dụng đất  
52,826,363  
(52,826,363)

VND  
Năm trước  
483,636,364

**Năm nay**

716,800,000

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chuyển giao công nghệ

Cải tạo các kho, bãi đỗ xe và xử lý nước thải tại nhà máy Bến Tre

Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP

**TỔNG CỘNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

482,500,000

426,153,278

908,653,278

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

2,438,539,378

2,438,539,378

TR  
BẾP  
CƠ  
ĐI  
ÔN  
CỔ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	85,104,489,580	85,104,489,580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	31,500,000,000	48,108,225,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116,604,489,580</b>	<b>133,212,714,580</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
			% Sở hữu	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	69,104,489,580	69,104,489,580
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16,000,000,000	16,000,000,000
(*) 3.485.470 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).				

**16.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
			% Sở hữu	% Sở hữu
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	31,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	-	48,108,225,000
			35%	23,14%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>NGẮN HẠN</b>	<b>114,805,098,719</b>	<b>201,220,568,782</b>
<b>Các bên khác</b>	<b>73,314,414,461</b>	<b>149,926,781,772</b>
Công Ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	38,432,047,176	5,340,710,886
Cadila Healthcare Ltd.	12,951,604,163	
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	5,030,360,635	10,584,400,988
Công ty TNHH Raptakos Brett		78,873,593,832
Khác	16,900,402,487	55,128,076,066
<b>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>41,490,684,258</b>	<b>51,293,787,010</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114,805,098,719</b>	<b>201,220,568,782</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>489,890,211</b>	<b>3,585,378,430</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	236,795,000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư phát triển y tế Hà Nội	186,329,640	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học và Dược Phẩm Đông Dương		2,079,485,520
VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh		796,468,817
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Đức		346,641,007
Khác	66,765,571	362,783,086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>489,890,211</b>	<b>3,585,378,430</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	1,625,348,104	11,069,791,542	1,914,510,905	10,780,628,741
Thuế GTGT nội địa		117,328,998,922	117,237,258,316	91,740,606
Thuế GTGT nhập khẩu		7,125,731,879	7,125,731,879	-
Thuế TNCN	1,449,619,764	4,149,055,384	5,189,551,641	409,123,507
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,074,967,868</b>	<b>139,673,577,727</b>	<b>131,467,052,741</b>	<b>11,281,492,854</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	7,541,476,107	110,473,727,839	116,383,539,334	1,631,664,612
Thuế nhập khẩu	94,873,027	2,174,753,200	2,269,626,227	-
Thuế khác		1,067,167,305	1,067,167,305	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7,636,349,134</b>	<b>112,648,481,039</b>	<b>118,653,165,561</b>	<b>1,631,664,612</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí khuyến mại	3,700,170,617	3,006,524,910
Chi phí quà tặng	3,253,700,000	-
Thưởng kinh doanh		861,581,345
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	712,346,339	277,216,730
Lãi vay	622,684,925	723,076,767
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	205,000,000	225,000,004
Chi phí khác	207,000,000	367,571,977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8,700,901,881</b>	<b>5,460,971,733</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,143,976,635</b>	<b>994,328,197</b>
Cổ tức phải trả	429,488,150	429,488,150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	621,934,021	496,566,134
Khác	92,554,464	68,273,913
<b>Dài hạn</b>	<b>50,000,000</b>	<b>80,000,000</b>
Ký quỹ đã nhận	50,000,000	80,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,193,976,635</b>	<b>1,074,328,197</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**22. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>359,288,288,415</b>	<b>725,508,256,822</b>	<b>3,268,529,830</b>	<b>(653,728,910,449)</b>	<b>434,336,164,618</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	351,270,365,930	722,508,256,822		(642,059,331,535)	431,719,291,217
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87,436,637				87,436,637
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	3,500,000,000	3,000,000,000		(6,500,000,000)	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	3,227,640,000		1,742,910,000	(3,722,550,000)	1,248,000,000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	1,202,845,848		1,525,619,830	(1,447,028,914)	1,281,436,764
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7,576,916,550</b>	<b>2,712,367,060</b>	<b>(3,268,529,830)</b>	<b>(1,939,220,428)</b>	<b>5,081,533,352</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	4,791,685,318		(1,742,910,000)	(1,154,817,000)	1,893,958,318
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.5)	2,785,231,232	2,712,367,060	(1,525,619,830)	(784,403,428)	3,187,575,034
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>366,865,204,965</b>	<b>728,220,623,882</b>	<b>-</b>	<b>(655,668,130,877)</b>	<b>439,417,697,970</b>

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Khoản vay 1	319,706,267,783	20/02/2024 đến 29/08/2024	8.7%, 8.5%, 8.2%, 8%, 7%	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre**

- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành;
- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành;
- Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng;
- Hàng tồn kho dược phẩm các loại;
- Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre
- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Ngân hàng

Ngày 31 tháng 12

năm 2023

Kỳ hạn trả gốc và lãi

(vnd)

Lãi suất (%/năm)

Mục đích

Hình thức đảm bảo

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận**

Khoản vay 1

19,747,744,440

06/04/2024 đến

16/09/2024

8.5%, 7%, 6.5%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chi Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

- Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM**

Khoản vay 1

65,272,115,090

08/05/2024 đến

20/08/2024

8.2%, 8.1%, 7.04%

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số

480/2010/TĐ.ĐĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị

100.000.000.000 đồng

- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng

**Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn**

Khoản vay 1

19,951,072,474

26/06/2024 đến

28/09/2024

8.5%, 8.0%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 đồng

- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng

**Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành Phố Hồ Chí Minh**

Khoản vay 1

4,446,654,870

15/05/2024

5.80%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 đồng

- Hàng tồn kho và nợ phải thu trị giá 35.000.000.000 đồng

**Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN**

Khoản vay 1

2,585,436,560

11/06/2024

5.00%

- Hợp đồng tiền gửi trị giá 1.000.000.000 đồng

**TỔNG CỘNG****2,585,436,560****22.2 Vay ngắn hạn các bên khác**

(\*) Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**22.4 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
-----------	---------------------------	-----------------------------	------------------	----------	-------------------

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre**

<b>Khoản vay 1</b>					
Vay dài hạn	1,893,958,318	Ngày 25 tháng 06 năm 2024, 25/10/2025	9,80%	Sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP	- Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Vay dài hạn đến hạn trả	1,248,000,000				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,141,958,318</b>				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1,248,000,000				

**22.5 Các khoản thuế tài chính**

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,202,845,848		1,525,619,830	(1,447,028,914)	1,281,436,764
Từ 1 năm trở xuống	2,785,231,232	2,712,367,060	(1,525,619,830)	(784,403,428)	3,187,575,034
Nợ thuế tài chính dài hạn	3,988,077,080	2,712,367,060	-	(2,231,432,342)	4,469,011,798
Từ 1-5 năm					
<b>TỔNG CỘNG</b>					





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>	<b>142,051,160,000</b>	<b>523,056,160</b>	<b>8,876,126,506</b>	<b>2,536,822,093</b>	<b>40,103,758,429</b>	<b>194,090,923,188</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ					18,437,704,403	18,437,704,403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(689,389,455)	(689,389,455)
Thù lao HĐQT					(360,000,000)	(360,000,000)
<b>Số cuối kỳ (31/12/2022)</b>	<b>142,051,160,000</b>	<b>523,056,160</b>	<b>8,876,126,506</b>	<b>2,536,822,093</b>	<b>57,492,073,377</b>	<b>211,479,238,136</b>
<b>Năm nay</b>						
<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>	<b>142,051,160,000</b>	<b>523,056,160</b>	<b>8,876,126,506</b>	<b>2,536,822,093</b>	<b>57,492,073,377</b>	<b>211,479,238,136</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ					35,373,221,999	35,373,221,999
Phát hành cổ phiếu	7,000,000,000					7,000,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14,203,610,000				(14,203,610,000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(921,885,220)	(921,885,220)
Thù lao HĐQT					(900,000,000)	(900,000,000)
Khác						
<b>Số cuối kỳ (31/12/2023)</b>	<b>163,254,770,000</b>	<b>523,056,160</b>	<b>8,876,126,506</b>	<b>2,536,822,093</b>	<b>76,839,800,156</b>	<b>252,030,574,915</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	<b>142,051,160,000</b>	<b>142,051,160,000</b>
Vốn góp tăng trong năm	21,203,610,000	
Số cuối năm	<b>163,254,770,000</b>	<b>142,051,160,000</b>

**23.3 Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trả trong kỳ		-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	<b>14,203,610,000</b>	

**23.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	16,325,477	14,205,116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	16,325,477	14,205,116
Cổ phiếu phổ thông	16,325,477	14,205,116
Cổ phiếu đang lưu hành	16,325,477	14,205,116
Cổ phiếu phổ thông	16,325,477	14,205,116

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**24 DOANH THU**

**24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>250,515,386,643</b>	<b>816,537,017,325</b>	<b>233,577,198,971</b>	<b>759,583,737,071</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	245,043,137,933	799,724,125,967	228,114,768,136	747,026,370,830
Doanh thu bán thành phẩm	5,263,247,375	15,902,995,715	5,260,961,447	11,785,935,013
Doanh thu cho thuê mặt bằng	154,000,000	716,800,000	168,000,000	651,636,364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,001,335	193,095,643	33,469,388	119,794,864
<b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>255,729,696</b>	<b>984,286,666</b>	<b>370,876,433</b>	<b>5,558,246,595</b>
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	255,729,696	984,286,666	370,876,433	5,558,246,595
Hàng bán bị trả lại - hàng hóa				
Hàng bán bị trả lại - thành phẩm				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>250,259,656,947</b>	<b>815,552,730,659</b>	<b>233,206,322,538</b>	<b>754,025,490,476</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	244,788,668,237	798,745,198,821	228,112,918,136	741,477,653,288
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	5,261,987,375	15,897,636,195	4,891,935,014	11,776,405,960
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	209,001,335	909,895,643	201,469,388	771,431,228
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần đối với các bên khác	245,652,058,342	809,973,642,243	230,798,656,223	748,229,910,132
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (thuyết minh 31)	4,607,598,605	5,579,088,416	2,407,666,315	5,795,580,344

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	448,976,830	1,143,965,216	1,078,096,539	4,401,429,007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	107,737,543	-	-	-
Cổ tức được chia	-	2,656,085,000	-	2,958,865,000
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay	568,333,125	1,349,391,691	151,605,497	842,195,856
Thanh lý khoản đầu tư	-	51,995,487	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,125,047,498</b>	<b>5,201,437,394</b>	<b>1,229,702,036</b>	<b>8,202,489,863</b>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	152,587,488,287	501,077,990,297	153,519,666,229	499,458,968,194
Giá vốn thành phẩm	2,944,496,054	8,983,484,069	3,791,949,656	11,190,131,347
Giá vốn cho thuê hoạt động	20,920,800	83,683,200	20,920,800	-
Giá vốn khác	2,740,003	6,064,505	73,206,310	265,090,495
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>155,555,645,144</b>	<b>510,151,222,071</b>	<b>157,405,742,995</b>	<b>510,914,190,036</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Lũy kế năm	Quý 4	Lũy kế năm
Chi phí lãi vay	9,576,032,471	34,767,577,170	7,117,210,943	23,694,689,248
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	48,674,421	298,246,713	740,768,230	1,086,215,899
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	652,343,947	285,027,187	227,958,449
Chiết khấu thanh toán	52,205,617	52,205,617	-	-
Khác	3,192,400	25,657,717	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,680,104,909</b>	<b>35,796,031,164</b>	<b>8,143,006,360</b>	<b>25,008,863,596</b>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Lũy kế năm	Quý 4	Lũy kế năm
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>60,813,030,757</b>	<b>191,303,519,218</b>	<b>49,163,153,857</b>	<b>159,751,386,375</b>
Chi phí nhân viên	26,783,182,988	102,696,423,429	34,544,001,716	117,431,793,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,049,081,721	65,401,015,136	13,273,992,038	32,282,688,066
Chi phí khấu hao	957,764,245	3,561,230,642	570,416,309	2,353,554,154
Chi phí khuyến mãi	-	3,700,170,617	-	3,006,524,910
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	922,017,866	3,505,303,463	774,743,794	-
Khác	10,100,983,937	12,439,375,931	-	4,676,825,299
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10,713,768,548</b>	<b>38,803,290,487</b>	<b>15,224,511,638</b>	<b>43,862,011,375</b>
Chi phí nhân viên	5,989,719,155	19,722,200,663	9,442,962,296	26,780,456,035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,332,678,669	12,025,970,674	3,307,512,537	9,931,235,348
Chi phí khấu hao	545,734,221	2,152,220,301	788,612,812	2,186,186,246
Chi phí vật liệu quản lý	193,051,858	742,253,895	224,719,031	-
Khác	652,584,645	4,160,644,954	1,460,704,962	4,964,133,746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71,526,799,305</b>	<b>230,106,809,705</b>	<b>64,387,665,495</b>	<b>203,613,397,750</b>

**28 THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Lũy kế năm	Quý 4	Lũy kế năm
<b>Thu nhập khác</b>	<b>209,314,612</b>	<b>2,569,112,354</b>	<b>190,907,079</b>	<b>798,284,577</b>
Thanh lý tài sản	-	2,295,152,337	23,000,000	518,908,591
Xử lý số dư công nợ	-	-	-	279,375,986
Khác	209,314,612	273,960,017	167,907,079	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>26,196,974</b>	<b>2,238,288,612</b>	<b>134,511,304</b>	<b>228,334,090</b>
Phạt thuế	-	1,994,396,963	-	-
Khác	26,196,974	243,891,649	134,511,304	228,334,090
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>183,117,638</b>	<b>330,823,742</b>	<b>56,395,775</b>	<b>569,950,487</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
Chi phí hàng hóa	152,587,488,287	501,077,990,297	157,311,615,885	499,458,968,194
Chi phí nhân viên	33,963,444,452	127,110,495,351	45,249,695,130	150,036,925,993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,813,667,462	78,955,674,598	16,183,860,008	43,101,388,437
Chi phí nguyên vật liệu	2,714,492,448	10,960,415,921	999,462,825	3,868,360,963
Chi phí khấu hao	1,598,753,123	6,066,431,342	1,444,544,179	4,954,604,009
Chi phí khuyến mãi		3,700,170,617		3,006,524,910
Chi phí khác	10,404,598,677	12,386,853,650	604,230,463	10,100,815,280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227,082,444,449</b>	<b>740,258,031,776</b>	<b>221,793,408,490</b>	<b>714,527,587,786</b>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	423,341,795	11,069,791,542	276,499,154	5,800,531,011
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2,722,845,132	(1,412,084,686)	848,311,546	(976,755,970)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,146,186,927</b>	<b>9,657,706,856</b>	<b>1,124,810,700</b>	<b>4,823,775,041</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

**30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Chi phí lãi vay	7,175,746,929	5,543,193,149	1,632,553,780	1,540,581,097
Chi phí trích trước	41,000,000	397,402,501	(356,402,501)	(699,758,531)
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(559,519,216)	(695,452,623)	135,933,407	135,933,404
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>6,657,227,713</b>	<b>5,245,143,027</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2023</b>			<b>1,412,084,686</b>	<b>976,755,970</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	82,797,002,888	67,626,933,699
		Trả lại hàng đã mua	263,307,025	-
		Bán hàng hóa	5,414,422,150	9,710,697,661
		Trả lại hàng đã bán	42,040,880	4,352,187,969
		Vay	3,000,000,000	5,000,000,000
		Trả nợ vay	6,500,000,000	1,500,000,000
		Lãi vay	171,419,177	-
		Sử dụng dịch vụ	306,932,122	297,320,656
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết đến ngày 22/06/2023	Cổ tức
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết đến ngày 22/06/2023	Bán hàng hóa	155,008,306	441,570,652
		Trả lại hàng	-	4,500,000
		Sử dụng dịch vụ	2,141,100,000	-
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết đến ngày 22/06/2023	Cho vay	20,000,000,000	-
		Bán hàng, cung cấp dịch vụ	51,698,840	-

**31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			<b>34,098,840</b>	<b>280,735,682</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	-	177,953,624
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết từ ngày 30/06/2023	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	34,098,840	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết đến ngày 22/06/2023	Bán hàng hóa	-	102,782,058
<b>Phải thu về cho vay</b>			<b>20,000,000,000</b>	
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết từ ngày 30/06/2023	Cho vay	20,000,000,000	-
<b>Phải thu khác</b>			<b>3,210,410,959</b>	
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết từ ngày 30/06/2023	Lãi vay	210,410,959	-
		Đặt cọc	3,000,000,000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>5,595,668,600</b>	
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty liên kết từ ngày 30/06/2023	Gia công hàng hóa	5,595,668,600	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>41,490,684,258</b>	<b>51,293,787,010</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	41,490,684,258	51,293,787,010
<b>Vay ngắn hạn</b>			<b>-</b>	<b>3,500,000,000</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Vay	-	3,500,000,000



